TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHOA NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2025/DS-ST
Ngày: 21/8/2025
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Mỹ Oanh

2. Ông Lâm Huỳnh Đệ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 2 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A; địa chỉ trụ sở: Lầu 13, 266-268 đường C, phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông P T T - là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 223/2024/UQ-TT.XLN ngày 31/12/2024) (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông L V Q; địa chỉ: 106/196 A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2025, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là A) có Ông P T T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 24/02/2020, Ông L V Q có ký với Ngân hàng TMCP A Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiếm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 25.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.77% /tháng (lãi suất trong hạn). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.017.919.899 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông Q đã thanh toán cho A số tiền 994.157.000 đồng, bao gồm gốc: 988.563.662 đồng; lãi và phí: 5.593.338 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Sau đó, ông Q ngừng thanh toán mặc dù qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Q vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/11/2023 A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). A đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 29.356.237 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 21/08/2025, ông Q còn nợ số tiền tổng là 55.259.037 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng.

Số tiền lãi quá hạn được tỉnh trên số tiền nợ gốc 29.356.237 đồng với lãi suất quá hạn là 4.155% / tháng (2.77% * 150%) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày ông Q thanh toán tiếp theo và lãi sẽ được tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại cho đến khi Ông Q thanh toán hết nợ gốc.

Ngân hàng đã đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông Q, yêu cầu có trách nhiệm thanh toàn ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời A cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông Q vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho A, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của A, Ngân hàng TMCP A kính đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3- Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn Ông L V Q:

- Buộc Ông L V Q phải trả ngay một lần cho A tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/08/2025, ông Q còn nợ số tiền là 55.259.037 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng.

- Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/08/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

* Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông P T T có đơn xin vắng mặt nhưng gửi bảng tính lãi tính đến ngày 21/8/2025, tổng số nợ Ông L V Q phải có trách nhiệm thanh toán là 55.259.037 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng. Ông Q còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP A.

* *Đối với bị đơn Ông L V Q*: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q không đến Tòa và cũng không gửi văn bản trình ông ý kiến của mình đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP A.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành nhưng đã được Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết hợp lệ, quyền và lợi ích hợp pháp được đảm bảo. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa đảm bảo đúng thời gian tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A về việc buộc ông L V Qthanh toán cho Ngân hàng TMCP A tính đến ngày 21/8/2025 số tiền nợ là 55.259.037 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng**.** Tiền lãi sẽ được tiếp tục tính từ ngày 22/8/2025 trên số tiền nợ gốc còn lại cho đến khi bị đơn trả hết nợ theo mức lãi suất thoả thuận hợp đồng đã ký. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Khoaên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

* *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP A (A) và Ông L V Q là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn là Ông L V Q có nơi cư trú cuối cùng là phường T(Quận 11), nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

** Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn Ông L V Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Ngày 30/6/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ông P T T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về chứng cứ của vụ án:

Phía nguyên đơn đã nộp bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 29/11/2019 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng; đồng thời nộp các chứng cứ khác về tình trạng pháp lý của nguyên đơn, nhân thân của bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp nhưng bị đơn không đến Tòa án và không gửi văn bản trình bày ý kiến, tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tài liệu bản sao; đồng thời bị đơn không có văn bản phản đối nội dung và tính pháp lý của tài liệu là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 24/02/2020 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng là chứng cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng; đồng thời xem xét cùng với các chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

** Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc:*

Ngày 24/02/2020, Ngân hàng TMCP A có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng) với Ông L V Q.

Căn cứ vào thu nhập của Ông L V Q, A đã cấp hạn mức tín dụng là 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,77%/tháng (lãi suất trong hạn).

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng ông Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.017.919.899 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Q đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 994.157.000 đồng, bao gồm gốc: 988.563.662 đồng; lãi và phí: 5.593.338 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Tuy nhiên, từ đó ông Q ngừng thanh toán mặc dù A đã nhiều lần thông báo nhắc nợ nhưng ông Q vẫn không có thiện chí trả nợ, vi phạm

nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành thẻ tín dụng của ngân hàng), nên đến ngày 23/11/2023 A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. A đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 29.356.237 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông Q có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho nguyên đơn, ngoài ra không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm thanh toán.

Xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc 29.356.237 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

** Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi:*

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc là 29.356.237 đồng tính từ ngày 23/11/2023 đến ngày xét xử 21/8/2025 theo mức lãi suất nợ quá hạn là 4.155%/tháng. Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Ngày 24/02/2022, bị đơn ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng và đồng ý mức lãi suất là 2.77%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại, mức lãi suất quá hạn là 4.155%/tháng. Xét thấy việc thỏa thuận lãi suất vay phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và phù hợp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận lãi suất giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Vì vậy, A yêu cầu ông Q trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử 21/8/2025 là 25.902.800đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Ông L V Q phải trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 21/8/2025 là 55.259.037 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng. Ông Q còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 21/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP A.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của Ngân hàng TMCP A được chấp nhận nên bị đơn Ông L V Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.762.952 đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.081.036 đồng cho Ngân hàng TMCP A theo biên lai thu số 0050530 ngày 25/02/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 đề nghị về nội dung và kiến nghị về tố tụng là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 1,2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Khoa Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A về việc yêu cầu Ông L V Q trả nợ.

Buộc Ông L V Q phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tính đến ngày 21/8/2025 là 55.259.037 đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm năm mươi chín nghìn không trăm ba mươi bảy đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 29.356.237 đồng(Hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng) và tiền nợ lãi quá hạn là 25.902.800 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm lẻ hai nghìn tám trăm đồng). Thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông L V Q còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 22/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP A.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông L V Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.762.952 đồng(Hai triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.081.036 đồng(Một triệu không trăm tám mươi mốt nghìn không trăm ba mươi sáu đồng) cho Ngân hàng TMCP A theo biên lai thu số 005053 ngày 25/02/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- *TAND TP.HCM;*
- *VKSND TP.HCM;*
- *VKSND Khu vực 3 – TP.HCM;*
- *THADS TP.HCM;*
- *THADS Khu vực 3- TP.HCM;*
- *Đương sự*
- *Lưu VP, HS*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngân